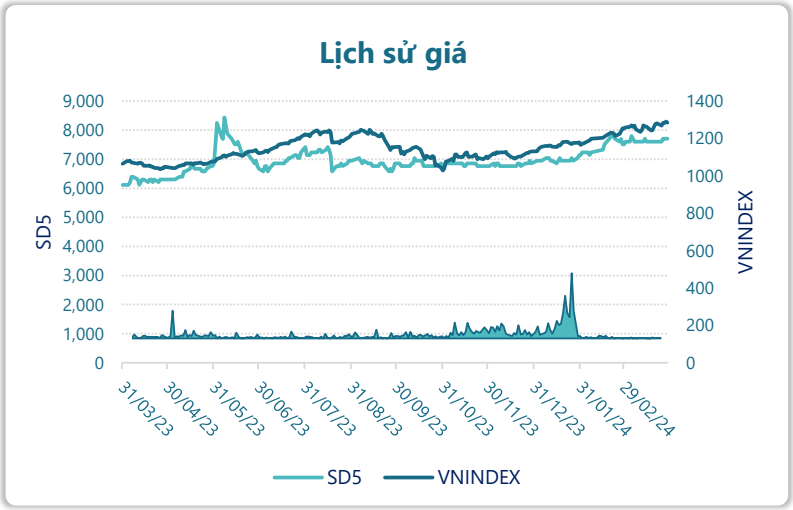
FireAnt

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,434
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,117
SL cổ phiếu LH	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,245
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
P/E	9.1
EPS	851

DT thuần

Q1/24

554

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 132| 31.3%

YoY: ▲ 30.0| 5.7%

LN sau thuế

Q1/24

6.55

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.15| 92.6%

YoY: ▲ 1.07| 19.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

2.4%

+/- YoY: ▼ 0.8%

DT thuần

2023

2,262

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 461| 25.6%

LN sau thuế

2023

21.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.70| 20.7%

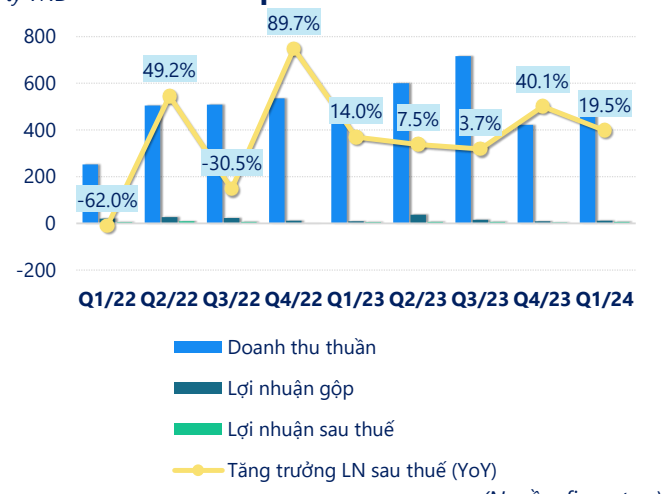
ROE

2023

4.4%

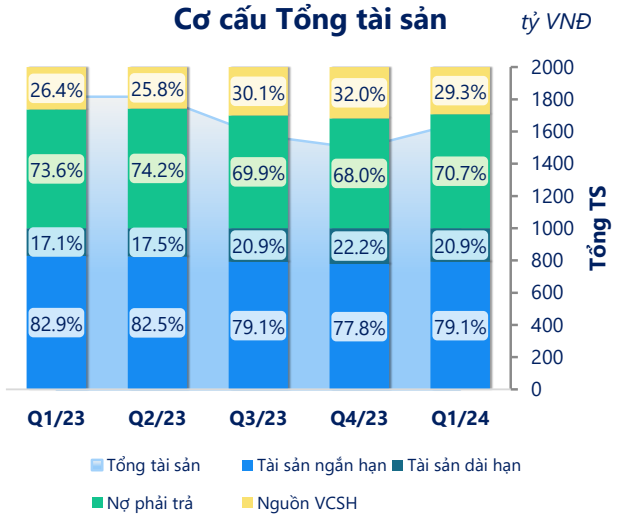
+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh



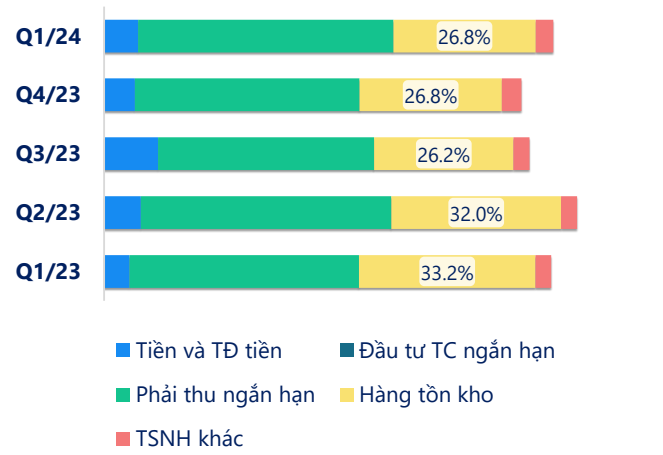
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



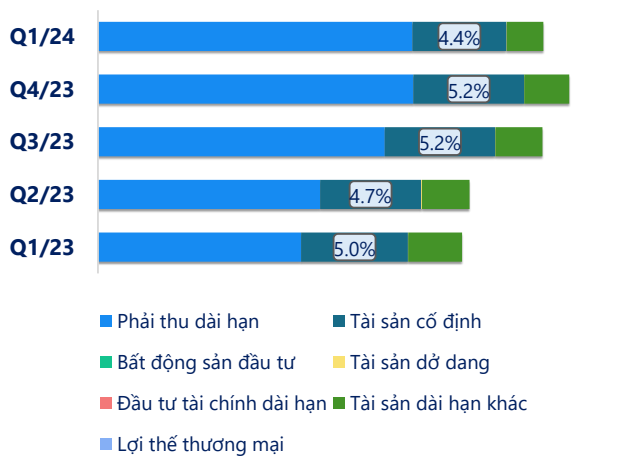
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



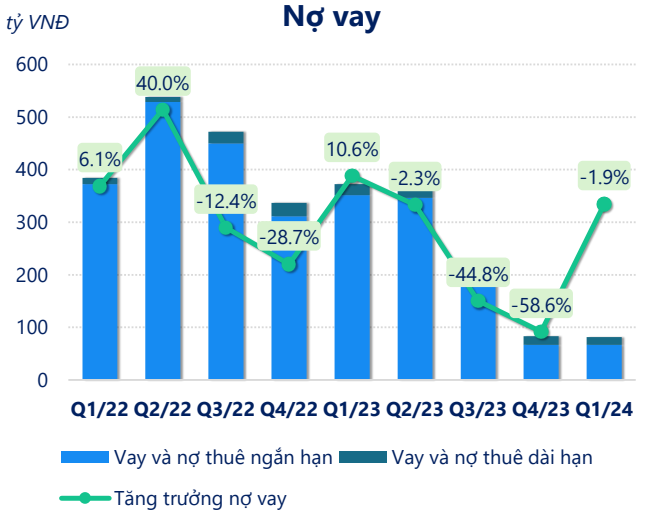
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



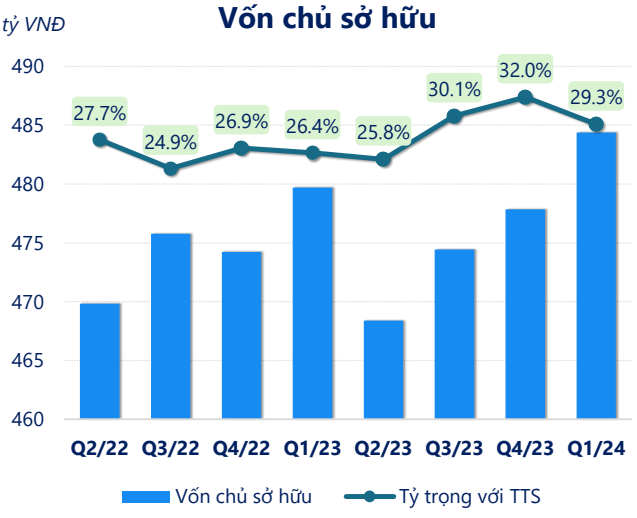
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



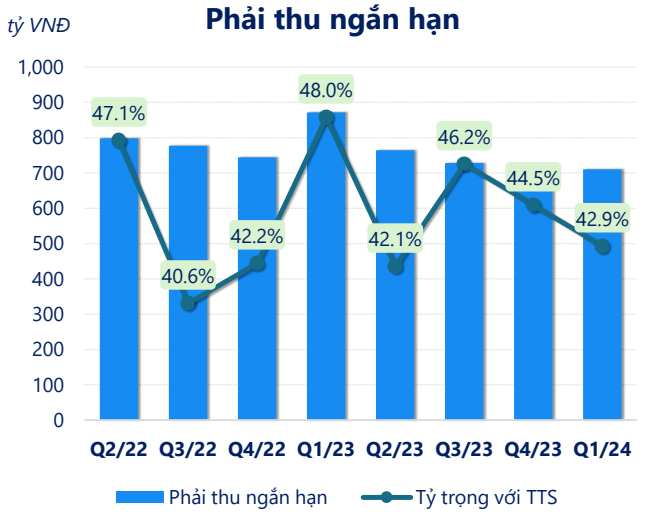
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



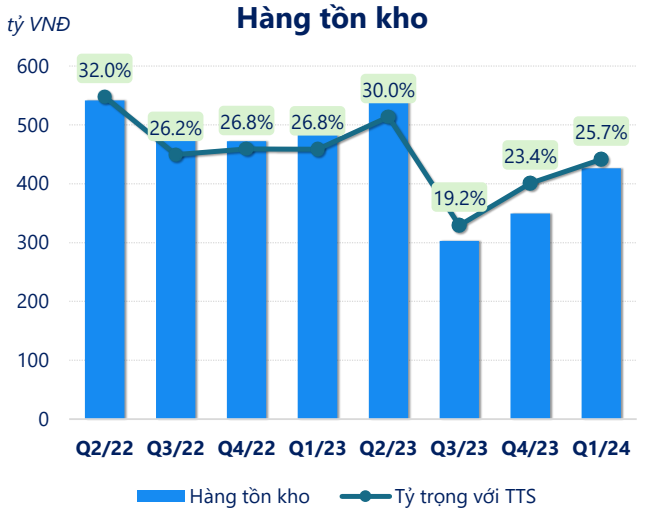
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



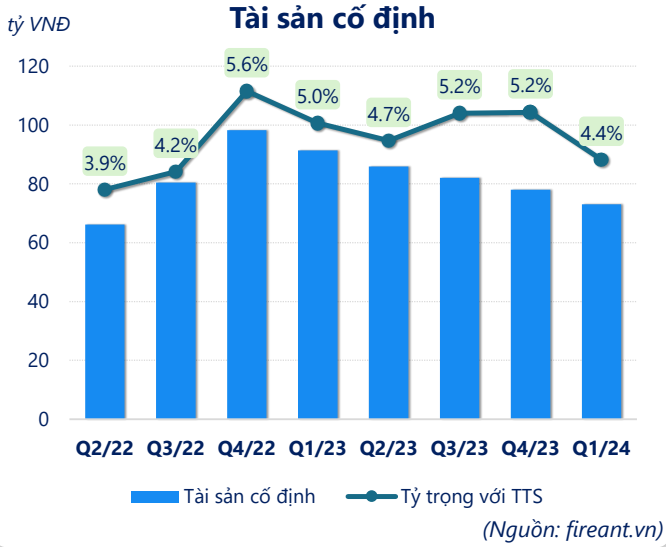
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



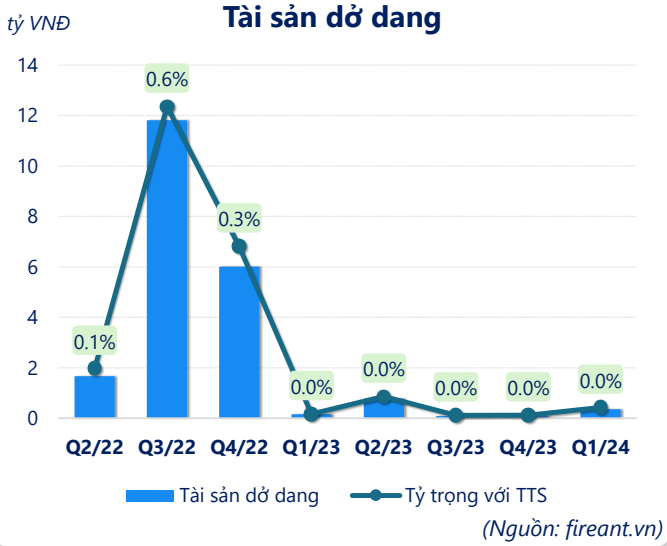
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



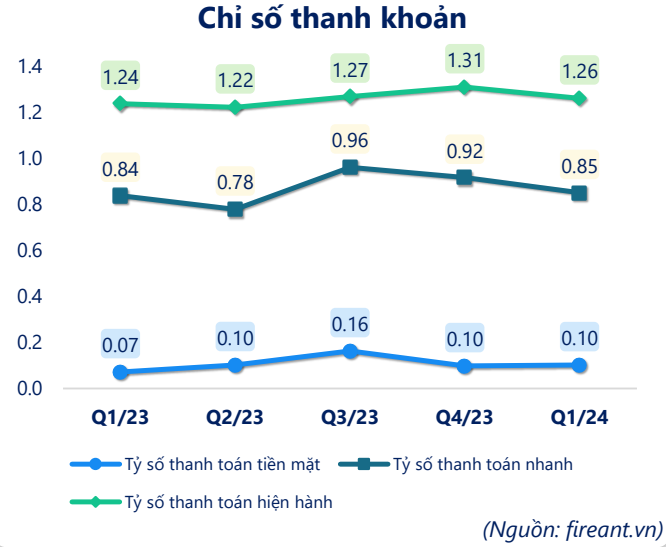
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



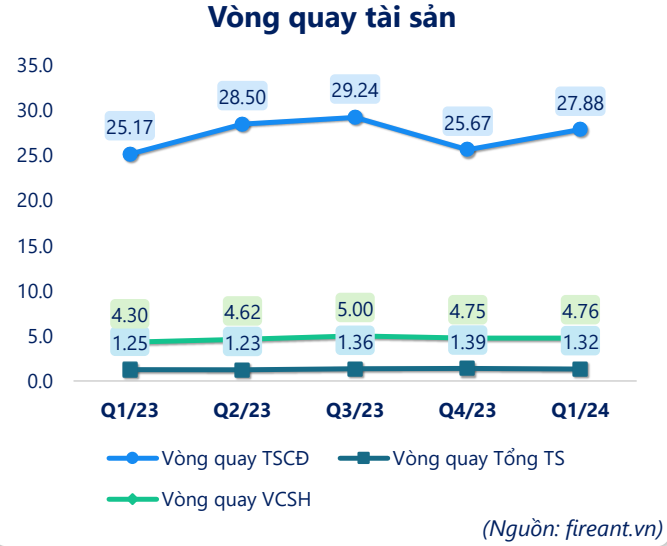
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**1,816**	**1,816**	**1,577**	**1,495**	**1,656**
Tài sản ngắn hạn	**1,505**	**1,499**	**1,248**	**1,164**	**1,309**
Tiền và tương đương tiền	87.2	126	160	86.9	106
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	872	764	728	666	710
Hàng tồn kho	486	544	303	349	426
Tài sản ngắn hạn khác	60.3	64.6	56.5	61.8	66.4
Tài sản dài hạn	**311**	**317**	**330**	**331**	**347**
Phải thu dài hạn	173	190	213	222	245
Tài sản cố định	91.4	85.9	82.0	78.0	73.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.16	0.79	0.09	0.09	0.35
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	45.8	40.6	34.9	31.5	28.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,336**	**1,347**	**1,103**	**1,017**	**1,171**
Nợ ngắn hạn	**1,216**	**1,226**	**983**	**888**	**1,038**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	346	184	66.9	66.9
Phải trả người bán ngắn hạn	120	96.7	87.6	150	104
Nợ dài hạn	120	121	120	129	134
Vay và nợ thuê dài hạn	20.9	17.5	16.3	16.1	14.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**468**	**474**	**478**	**484**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**468**	**474**	**478**	**484**
Vốn điều lệ	260	260	260	260	260
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)